

SỞ Y TẾ LẠNG SƠN
TTYT KHU VỰC BẮC SƠN

Số: 575/TTYT-TCHC

V/v yêu cầu báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu: May trang phục Y tế cho cán bộ viên chức, người lao động tại Trung tâm Y tế khu vực Bắc Sơn năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Sơn, ngày 04 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Các Quý Công ty/đơn vị cung cấp may trang phục y tế

Hiện tại, Trung tâm Y tế khu vực Bắc Sơn đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu: May trang phục Y tế cho cán bộ viên chức, người lao động tại Trung tâm Y tế khu vực Bắc Sơn năm 2025, với nội dung cụ thể như sau:

1. Danh mục dịch vụ mời báo giá: (Theo phụ lục đính kèm)

2. Yêu cầu báo giá:

- 01 bản chính (bản cứng) có chữ ký, đóng dấu của đơn vị báo giá
- Giá đã bao gồm các loại thuế theo quy định, chi phí vận chuyển, bàn giao, bảo hành, chi phí chọn gói để thực hiện gói thầu.

3. Địa điểm nhận báo giá:

Việc nộp báo giá có thể thực hiện theo hình thức gửi trực tiếp, hoặc gửi qua đường bưu điện, thư điện tử (email) hoặc bằng Fax.

Gmail: phongtochuchanhchinhbs@gmail.com

Số Fax : 02053.873.230

Địa chỉ : Phòng Tổ chức – hành chính

Trung tâm Y tế huyện Bắc Sơn – Đường Tuệ Tĩnh, kp. Nguyễn Thị Minh Khai, xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: - Từ 10h00 ngày 04 tháng 9 năm 2025 đến trước 10h00 ngày 14 tháng 9 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 09/9/2025.

Hồ sơ báo giá của các nhà cung cấp sẽ là căn cứ để Đơn vị xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu May trang phục Y tế cho cán bộ viên chức, người lao

động tại Trung tâm Y tế khu vực Bắc Sơn . Rất mong nhận được sự quan tâm, tham gia của Quý Công ty./.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu cần trao đổi, làm rõ, xin liên hệ với Lương Thị Lan - Phòng Tổ chức – hành chính, số dt: 0948962666.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh TTYT;
- Phòng TCKT;
- Phòng TC-HC;
- Tổ CNTT (*đăng tải lên trang TTĐT đơn vị*)
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Đặng Minh Kim

PHỤ LỤC DANH MỤC

(Đính kèm Thông báo số 136/TB-TTYYT ngày 18 tháng 8 năm 2025 về việc mời chào giá may trang phục y tế năm 2025)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
1	Quần áo Bác sỹ	-Chất liệu: Kate hoặc tương đương -Màu sắc: Trắng -Thông số kỹ thuật: -Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 105.3 ±0.2	Bộ	70		
2	Quần áo Y sỹ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên	-Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 455x314±2 -Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020)(DọcxNgang) 45.0x47.9±0.2 -Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 931/Zx1041/Z ±2 -Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 17.6x12.2 ±0.2	Bộ	150		
3	Quần áo Dược sĩ	-Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) (1.4)x(0.0)±0.2 - Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 - Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)	Bộ	20		
4	Quần áo Kỹ thuật viên	Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.3 ±0.5 Cotton 35.7 ±0.5 Quy cách: theo Thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2015 quy định về trang phục y tế	Bộ	28		

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
5	Quần áo Hộ lý	Chất liệu: Kate hoặc tương đương Màu sắc: Xanh Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 317 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $45.9 \times 46.4 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $948/Z \times 847/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $13.9 \times 9.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $(-1.1) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5 Quy cách: theo Thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2015 quy định về trang phục y tế	Bộ	16		
6	Quần áo Bảo vệ	*Áo: Chất liệu: Xi hoặc tương đương Màu sắc: xanh Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 192.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $393 \times 183 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.1 \times 18.4 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $612/Z \times 629/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000)	Bộ	4		

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
		(DọcxNgang) 73.7 x 39.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.1 ± 0.5 Cotton 13.9 ± 0.5 *Quần: Chất liệu: Kaki hoặc tương đương Màu sắc: xanh đen Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 210 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.1 x 18.0 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 651/Z x 623/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 92.2 x 54.0 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.4 ± 0.5 Cotton 13.6 ± 0.5 Quy cách: theo Thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2015 quy định về trang phục y tế				

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
7	Quần áo Hành chính	*Áo: Chất liệu: Kate hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 105.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984)(DọcxNgang) $455 \times 314 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020)(DọcxNgang) $45.0 \times 47.9 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984)(DọcxNgang) $931/Z \times 1041/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000)(DọcxNgang) $17.6 \times 12.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021)(DọcxNgang) $(-1.4) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.3 ± 0.5 Cotton 35.7 ± 0.5 *Quần Nam: Chất liệu: Kaki hoặc tương đương Màu sắc: đen Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 220.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $18.8 \times 18.4 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $618/Z \times 585/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $80.5 \times 45.5 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)	Bộ	80		

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
		(DọcxNgang) $(-1.1) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện ($<16\text{PPM}$) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.5 ± 0.5 Cotton 13.5 ± 0.5 *Quần Nữ: Chất liệu: Tuytsi hoặc tương đương Màu sắc: đen Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 284.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $645 \times 337 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) (Hướng S 238.3 và Hướng Z236.9) $\times 168.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) (Hướng S 1143/S và Hướng Z 1169/Z) $\times$ (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $79.3 \times 65.5 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.5) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện ($<16\text{PPM}$) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 100% Quy cách: theo Thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2015 quy định về trang phục y tế				
8	Quần áo KTV	Chất liệu: Kaki hoặc tương đương Màu sắc: Xanh đen Thông số kỹ thuật:	Bộ	2		

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
	sửa chữa	Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $430 \times 210 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.1 \times 18.0 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $651/Z \times 623/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $92.2 \times 54.0 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.0) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện ($<16\text{PPM}$) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.4 ± 0.5 Cotton 13.6 ± 0.5 Quy cách: theo Thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2015 quy định về trang phục y tế				
Tổng 8 khoản				370		